



CÔNG TY CỔ PHẦN  
SAMETEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 181/2022/SMT-KTTC

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

## CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2022

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1/ Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAMETEL

2/ Mã chứng khoán: SMT

- Sàn giao dịch: HNX

3/ Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai

4/ Điện thoại: 0251 3514277

VPĐD: 028 35513733

- Fax: 0251 3514276

VPĐD: 028 35515164

5/ Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thiện Cảnh

- Điện thoại cơ quan : 028 35513733

Fax: 028 35515164

- Điện thoại di động: 0913710678

6/ Nội dung của thông tin công bố:

6.1/ Báo cáo tài chính Quý 01 năm 2022 của Công ty Cổ phần SAMETEL được lập ngày 18/04/2022, bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

7/ Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **Sametel.com.vn**.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Nguyễn Thiện Cảnh



**SAMETEL**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SAMETEL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 180/2022/SMT-KTTC  
V/v giải trình KQKD quý 1/2022

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần SAMETEL  
- **Trụ sở chính:** Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai  
- **Điện thoại:** 028 35 51 37 33 Fax: 028 35 51 51 64  
- **Mã chứng khoán:** SMT

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD quý 1/2022 so với quý 1/2021:

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU**

Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021	So sánh 2022/2021
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	114.058.618.626	32.407.321.249	351,95%
Giá vốn hàng bán	103.277.925.813	25.991.787.211	397,35%
Chi phí tài chính	1.266.555.912	1.377.089.734	91,97%
Chi phí bán hàng	6.412.249.443	4.685.711.271	136,85%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.959.736.643	2.851.212.008	103,81%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.967.574	-2.426.034.368	
Thuế TNDN	22.769.959		
Lợi nhuận kế toán sau thuế	15.197.615	-2.426.034.368	

- Doanh thu bán hàng so với Quý 1/2021 tăng 251,95% do tình hình dịch Covid- 19 đã dần dần được kiểm soát song song đó Công ty đã từng bước lấy lại được thị phần.
- Giá vốn hàng bán so với Quý 1/2021 tăng 297,35% tương ứng doanh thu.
- Chi phí tài chính so với Quý 1/2021 giảm 9,03 %, Công ty đã cố gắng thu hồi công nợ nhanh để giảm chi phí lãi vay.
- Chi phí bán hàng so với Quý 1/2021 tăng 36,85% tăng tương ứng doanh thu
- Chi phí quản lý doanh nghiệp so với Quý 1/2021 tăng 3,81%.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng so với cùng kỳ 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NƠI NHẬN:**

- Như trên;
- Lưu KTTC.





**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, H.Long  
Thành, Đồng Nai, Việt Nam

**SAMETEL**

VPGD: Số 07-09, Đường 07, P. An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP.HCM

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022**

**Tháng 04 năm 2022**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2022

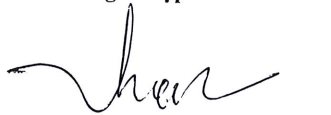
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/22	Số đầu năm 01/01/22
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>204,950,696,016</b>	<b>196,931,019,419</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14,297,153,483</b>	<b>9,075,261,120</b>
1. Tiền	111	V.01	9,238,198,016	3,428,613,377
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,058,955,467	5,646,647,743
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8,486,976,000</b>	<b>1,886,976,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	8,486,976,000	1,886,976,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>104,454,605,914</b>	<b>128,562,454,931</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	95,624,985,286	116,462,437,324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,787,521,152	11,719,225,417
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1,042,099,476	380,792,190
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>74,855,812,340</b>	<b>55,836,184,648</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	75,048,998,929	56,029,371,237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(193,186,589)	(193,186,589)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,856,148,279</b>	<b>1,570,142,720</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1,572,438,060	1,570,142,720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,283,710,219	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67,117,456,520</b>	<b>56,391,747,999</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,313,668,604</b>	<b>1,031,196,057</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1,313,668,604	1,031,196,057
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56,446,058,510</b>	<b>52,738,803,925</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	46,148,620,005	48,726,754,845
- Nguyên giá	222		100,497,783,851	110,832,807,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54,349,163,846)	(62,106,052,615)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	6,364,358,737	0
- Nguyên giá	225		6,732,493,960	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(368,135,223)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,933,079,768	4,012,049,080
- Nguyên giá	228		6,257,688,564	6,257,688,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,324,608,796)	(2,245,639,484)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8,040,091,473</b>	<b>1,303,359,190</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	8,040,091,473	1,303,359,190
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,317,637,933</b>	<b>1,318,388,827</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,317,637,933	1,318,388,827
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>272,068,152,536</b>	<b>253,322,767,418</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/22	Số đầu năm 01/01/22
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>201,146,590,222</b>	<b>182,416,402,719</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>175,427,651,195</b>	<b>165,942,307,085</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	75,338,505,122	113,407,386,886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,126,180,908	3,881,554,649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	84,930,857	2,713,451,584
4. Phải trả người lao động	314		2,029,506,673	3,329,566,033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	64,583,331	62,152,745
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,162,564,566	2,611,798,691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	92,602,151,852	37,833,848,611
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,019,227,886	2,102,547,886
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25,718,939,027</b>	<b>16,474,095,634</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5,584,014,112	61,843,535
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	20,134,924,915	16,412,252,099
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>70,921,562,314</b>	<b>70,906,364,699</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>70,921,562,314</b>	<b>70,906,364,699</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,929,018,235	6,929,018,235
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,502,104,079	5,486,906,464
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,486,906,464	3,276,063,546
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15,197,615	2,210,842,918
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>272,068,152,536</b>	<b>253,322,767,418</b>

Người lập biểu

  
Nguyễn Chi Diệu Hiền

Kế toán trưởng

  
Lưu Cẩm Sang



  
Nguyễn Chiện Cảnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ I/2022**

Đơn vị tính: Đồng

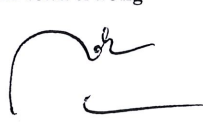
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2022		Năm trước 2021	
			Quý I/2022	Lũy kế từ đầu năm	Quý I/2021	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	114,058,618,626	114,058,618,626	32,672,856,249	32,672,856,249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			265,535,000	265,535,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114,058,618,626	114,058,618,626	32,407,321,249	32,407,321,249
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	103,277,925,813	103,277,925,813	25,991,787,211	25,991,787,211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,780,692,813	10,780,692,813	6,415,534,038	6,415,534,038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	66,182,356	66,182,356	66,086,821	66,086,821
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,266,555,912	1,266,555,912	1,377,089,734	1,377,089,734
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,213,432,241	1,213,432,241	823,946,631	823,946,631
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	6,412,249,443	6,412,249,443	4,685,711,271	4,685,711,271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,959,736,643	2,959,736,643	2,851,212,008	2,851,212,008
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		208,333,171	208,333,171	(2,432,392,154)	(2,432,392,154)
11. Thu nhập khác	31	VI.6			6,363,636	6,363,636
12. Chi phí khác	32	VI.7	170,365,597	170,365,597	5,850	5,850
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(170,365,597)	(170,365,597)	6,357,786	6,357,786
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37,967,574	37,967,574	(2,426,034,368)	(2,426,034,368)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	22,769,959	22,769,959		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15,197,615	15,197,615	(2,426,034,368)	(2,426,034,368)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3	3	(444)	(444)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3	3	(444)	(444)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

PT Kế toán trưởng



Lưu Cẩm Sang

Ngày 18 tháng 04 năm 2022  
Tổng giám đốc

Nguyễn Chiện Cảnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ I/2022

Đơn vị tính: đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2022)	Quý I năm 2021 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2021)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144,762,690,078	54,326,832,884
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(175,176,718,744)	(68,702,464,340)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,827,580,716)	(7,072,519,606)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,263,100,010)	(846,209,661)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,792,481,249	458,137,487
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,209,488,687)	(5,914,282,133)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(38,921,716,830)</b>	<b>(27,750,505,369)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(238,792,831)	(1,443,340,704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4 624 000 000	7 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 8 486 976 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,542,710	43,906,928
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4,074,226,121)</b>	<b>(1,392,433,776)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		98,534,942,736	69,424,048,555
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(44,667,966,679)	(64,491,075,695)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,493,000)	(12,337,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>53,864,483,057</b>	<b>4,920,635,060</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10,868,540,106</b>	<b>(24,222,304,085)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3,428,613,377</b>	<b>37,110,274,157</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>14,297,153,483</b>	<b>12,887,970,072</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Lưu Cẩm Sang




## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý I năm 2022**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 10 ngày 19/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện đặt tại số 26 Đường 40, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh đến 20/01/2022

Văn phòng đại diện đặt tại số 07-09 Đường 07, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh từ 21/01/2022

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

**2- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ, thương mại

#### **3- Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

**4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

**5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1- Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

**1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

**2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

**3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

**4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**



Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.****5.1. Chứng khoán kinh doanh;** các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;****5.3. Các khoản cho vay;****5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;****5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.**

**6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:** Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

**7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc từ 05 năm đến 15 năm
  - + Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
  - + Máy móc, thiết bị từ 02 năm đến 05 năm
  - + Phương tiện vận tải truyền dẫn từ 02 năm đến 08 năm
  - + Công cụ, dụng cụ quản lý từ 02 năm đến 05 năm
- Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

### **9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

#### **10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

#### **11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:**

##### **11.1- Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

##### **11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

#### **12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:** Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

#### **13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:**

#### **14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

#### **15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### **16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

#### **17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

#### **18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**

#### **19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

#### **19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

**19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

**20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:****20.1. Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**20.3. Doanh thu hoạt động tài chính** doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:****22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

**24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01- Tiền**

	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
- Tiền mặt	32,813,464	138,719,287
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,264,340,019	8,936,541,833
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	2,215,681,853	3,036,432,443
+ Ngân hàng DT&PT VN - CN Gia Định	12,044,347	12,380,189
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	128,727,710	194,243,372
+ Ngân hàng TMCP Quân đội _ Gia Định	240,493,138	23,912,848
+ Ngân hàng HD bank SGD Đồng Nai	274,844	340,844
+ Ngân hàng ACB CN Phan Đình Phùng	18,437,509	87,569
+ Ngân hàng Techcombank Chợ Lớn	3,808,552,197	22,496,825
+ Ngân hàng Vietinbank CN Nhơn Trạch	2,781,172,954	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	5,058,955,467	5,646,647,743
<b>Cộng</b>	<b>14,297,153,483</b>	<b>9,075,261,120</b>

**02-Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi có kỳ hạn 4 đến 7 tháng)	8,486,976,000	1,886,976,000
	<b>8,486,976,000</b>	<b>1,886,976,000</b>

**03- Phải thu của khách hàng**

	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>95,624,985,286</b>	<b>116,462,437,324</b>
- FPT và các chi nhánh	15,676,665,400	22,025,467,640
- Tổng công ty viễn thông Viettel	23,284,800,000	20,374,200,000
- VNPT các tỉnh	1,523,836,600	1,088,515,780
- Điện lực các tỉnh	5,040,517,519	598,902,330
- Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	12,287,184,903	11,377,514,745
- C ty TNHH TMDV Điện Nam Khang	4,388,077,470	11,388,077,470
- Công ty TNHH Một Thành viên Cấp quang	3,437,130,576	3,183,051,821
- Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa	17,387,069,700	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12,599,703,118	49,609,759,359

**04- Phải thu khác**

	<u>Ngày 31/03/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	<b>1,042,099,476</b>		<b>380,792,190</b>	
- Ký cược, ký quỹ;	65,554,373		110,064,862	
- Tạm ứng;	871,923,835		221,805,150	
- Phải thu khác;	104,621,268		48,922,178	
b) Dài hạn	<b>1,313,668,604</b>		<b>1,031,196,057</b>	
- Ký cược, ký quỹ;	1,313,668,604		1,031,196,057	
<b>Cộng</b>	<b>2,355,768,080</b>		<b>1,411,988,247</b>	

**07- Hàng tồn kho**

	<u>Ngày 31/03/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	42,350,083,631	(92,219,288)	25,781,650,133	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	21,264,554		236,941,759	
- Chi phí SX, KD dở dang	12,870,108,367		20,603,719,687	
- Thành phẩm	14,805,267,674		6,713,910,487	
- Hàng hóa	1,270,480,669	(100,967,301)	1,128,761,464	(100,967,301)
- Hàng gửi đi bán	3,609,698,855		1,564,387,707	
<b>Cộng</b>	<b>74,926,903,750</b>	<b>(193,186,589)</b>	<b>56,029,371,237</b>	<b>(193,186,589)</b>

**08- Tài sản dở dang dài hạn**

VPDD: 7-9 Đường số 7, Phường An Lợi Đông, TP.Thủ Đức, TP.HCM

	<u>Ngày 31/03/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
b) Xây dựng cơ bản dở dang	<b>8,040,091,473</b>	1,303,359,190
Trong đó:		
+ Máy móc thiết bị	5,311,577,533	
+ Hệ thống năng lượng mặt trời	2,728,513,940	1,303,359,190
<b>Cộng</b>	<b>8,040,091,473</b>	<b>1,303,359,190</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
 VPĐD: 7-9 Đường số 7, Phường An Lợi Đông, TP.Thủ Đức, TP.HCM

**BCTC**  
**QUÝ I/2022**

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

NỘI DUNG	CHI TIẾT		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>8.1. Nguyên giá</b>								
a. Số dư đầu quý		19 725 100 597		86 729 454 135	4 300 902 728	77 350 000		110 832 807 460
b. Tăng trong quý								
- Mua mới								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
c. Giảm trong quý				10 335 023 609				10 335 023 609
- Thanh lý, nhượng bán				10 335 023 609				10 335 023 609
- Giảm khác								
d. Số dư cuối quý		19 725 100 597		76 394 430 526	4 300 902 728	77 350 000		100 497 783 851
<b>8.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
a. Số dư đầu quý		11,086,000,133		47,706,468,085	3,236,234,397	77,350,000	-	62,106,052,615
b. Tăng trong quý		310,883,132		1,716,536,238	61,116,580	-	-	2,088,535,950
- Khấu hao trong quý		310 883 132		1 716 536 238	61 116 580			2,088,535,950
- Tăng khác								
c. Giảm trong quý				9 845 424 719				9 845 424 719
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán				9 845 424 719				9,845,424,719
- Giảm khác								
d. Số dư cuối quý		11 396 883 265		39 577 579 604	3 297 350 977	77 350 000		54 349 163 846
<b>8.3. Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu quý		8,639,100,464		39,022,986,050	1,064,668,331			48,726,754,845
- Tại ngày cuối quý		8,328,217,332		36,816,850,922	1,003,551,751			46,148,620,005

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 50.593.096.906 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.128.259.804 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

BCTC

QUÝ I/2022

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

CHI TIẾT		Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG						
<b>10.1. Nguyên giá</b>						
a.	Số dư đầu quý	5,461,580,464	-	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
b.	Tăng trong quý	-		-	-	-
	- Mua trong quý					
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
	- Tăng khác					
c.	Giảm trong quý					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
d.	Số dư cuối quý	5,461,580,464		711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
<b>10.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
a.	Số dư đầu quý	1,659,624,628		501,065,356	84,949,500	2,245,639,484
b.	Tăng trong quý	27,199,896	-	51,769,416	-	78,969,312
	- Khấu hao trong quý	27,199,896		51,769,416		78,969,312
	- Tăng khác					
c.	Giảm trong quý					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d.	Số dư cuối quý	1,686,824,524		552,834,772	84,949,500	2,324,608,796
<b>10.3. Giá trị còn lại</b>						
	- Tại ngày đầu quý	3,801,955,836	-	210,093,244	-	4,012,049,080
	- Tại ngày cuối quý	3,774,755,940	-	158,323,828	-	3,933,079,768

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.436.253.544 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 468.455.100 đồng.

**13- Chi phí trả trước**

	<u>Ngày 31/03/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
a) Ngắn hạn	<b>1,572,438,060</b>	<b>1,570,142,720</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	57,495,288	60,781,872
- Các khoản khác;	1,514,942,772	1,509,360,848
b) Dài hạn	<b>1,317,637,933</b>	<b>1,318,388,827</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,317,637,933	1,318,388,827
<b>Cộng</b>	<b><u>2,890,075,993</u></b>	<b><u>2,888,531,547</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
VPĐD: 7-9 Đường số 7, Phường An Lợi Đông, TP.Thủ Đức, TP.HCM

BCTC  
QUÝ I/2022

**15- Vay và nợ thuế tài chính**

	Ngày 31/03/22		Trong năm		Ngày 01/01/22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	92,602,151,852	92,602,151,852	96,534,942,736	41,766,639,495	37,833,848,611	37,833,848,611
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	47,413,014,326	47,413,014,326	52,734,655,510	41,766,639,495	36,444,998,311	36,444,998,311
+ Vay NH TMCP Quân đội_ Gia Định	1,997,944,102	1,997,944,102	609,093,802		1,388,850,300	1,388,850,300
+ Vay NH Vietinbank CN Nhơn Trạch	28,965,781,200	28,965,781,200	28,965,781,200			
+ Vay NH Techcombank Chợ Lớn	14,225,412,224	14,225,412,224	14,225,412,224			
b) Vay dài hạn (**)	15,703,591,595	15,703,591,595	-	708,660,504	16,412,252,099	16,412,252,099
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	567,600,000	567,600,000		77,400,000	645,000,000	645,000,000
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh	567,600,000	567,600,000		77,400,000	645,000,000	645,000,000
Kỳ hạn trên 5 năm	15,135,991,595	15,135,991,595		631,260,504	15,767,252,099	15,767,252,099
<b>Cộng</b>	<b>108,305,743,447</b>	<b>108,305,743,447</b>	<b>96,534,942,736</b>	<b>42,475,299,999</b>	<b>54,246,100,710</b>	<b>54,246,100,710</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0292/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021 (Thuộc HĐTD số 0291/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái IMW tại nhà xưởng của Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai theo hợp đồng số 47/2020/HĐTD/NOH/02 ngày 28 tháng 09 năm 2020 số tiền: 9.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín tỷ đồng)

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái IMW tại nhà xưởng của Công ty Cổ phần TMDV XD và XNK Trung Thành, địa điểm: Thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 7, Lô A3', Đường D1, KCN Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Long Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An theo hợp đồng số 47/2020/HĐTD/NOH/03 ngày 11 tháng 05 năm 2021 số tiền: 9.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín tỷ đồng)

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Gia Định để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 28144.21.220.1470256.TD ngày 14/09/2021; lãi suất theo từng lần nhận nợ

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Nhơn Trạch để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 001/2022-HĐCVH/MNHCT681-SAMETEL ngày 28/02/2022; lãi suất theo từng lần nhận nợ

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam - Chi nhánh Chợ Lớn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số CLN2021200461/HĐCTD ngày 17/08/2021; lãi suất theo từng lần nhận nợ

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế
Trên 1 năm đến 5 năm	4,624,000,000	17,515,152	175,151,528	
				Trả nợ gốc

(\*) Thuế tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 103/2021/CN.MN-CTTC ký ngày 30/12/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 hợp đồng cho thuê tài chính số 103/2021/CN.MN-CTTC ký ngày 26/01/2022

**16- Phải trả người bán**

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
  - Công ty TNHH Hyosung Việt Nam
  - Sumitomo Electric (Thailand) Ltd.
  - Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng
  - Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom
  - Công ty Cổ phần công nghệ Chấn Việt
  - Hengtong Global Business CO., Limited
  - Công ty TNHH Thương mại và vận tải Thuận Phát Vitel
  - Công ty Cổ Phần Thành An
  - Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng****17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- a) Phải nộp

**Cộng**

Ngày 31/03/21

Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>75,338,505,122</b>	<b>75,338,505,122</b>
2,291,845,337	2,291,845,337
4,253,663,736	4,253,663,736
6,698,524,451	6,698,524,451
6,764,113,906	6,764,113,906
721,063,300	721,063,300
3,123,338,400	3,123,338,400
4,381,542,666	4,381,542,666
946,243,100	946,243,100
46,158,170,226	46,158,170,226
<b>75,338,505,122</b>	<b>75,338,505,122</b>

Đầu năm  
01/01/2022Số phải nộp trong  
năm

2,713,451,584	1,794,512,821
<b>3,523,834,821</b>	<b>1,794,512,821</b>

Ngày 01/01/22

Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>64,084,220,677</b>	<b>64,084,220,677</b>
17,146,639,969	17,146,639,969
2,131,224,984	2,131,224,984
12,158,260,457	12,158,260,457
6,125,168,841	6,125,168,841
12,950,564,000	12,950,564,000
3,970,691,456	3,970,691,456
1,001,177,925	1,001,177,925
8,600,493,045	8,600,493,045
<b>64,084,220,677</b>	<b>64,084,220,677</b>

Số đã thực nộp trong  
nămCuối kỳ  
31/03/22

4,423,038,925	84,925,480
<b>4,423,038,925</b>	<b>84,925,480</b>



**18- Chi phí phải trả**

	<u>Ngày 31/03/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay từ 26/12-31/12		47,127,290
- Các khoản khác	64,583,331	15,025,455
<b>Cộng</b>	<b>64 583 331</b>	<b>62 152 745</b>

**19- Phải trả khác**

	<u>Ngày 31/03/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2,162,564,566	2,611,798,691
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán BHXH)	560,073,288	593,654,488
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)	19,246,600	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4 900 000	5,523,577
- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	1 578 344 678	2,012,620,626
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	<b>5,584,014,112</b>	<b>61,843,535</b>
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5 584 014 112	61,843,535
<b>Cộng</b>	<b>7,746,578,678</b>	<b>2,673,642,226</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
 VPĐD: 7-9 Đường số 7, Phường An Lợi Đông, TP.Thủ Đức, TP.HCM

QUÝ I/2022

**22- Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>54,674,320,000</b>	<b>3,816,120,000</b>	-	-	-	<b>6,929,018,235</b>	<b>(324,627,823)</b>	<b>65,094,830,412</b>
- Tăng vốn trong quý								
- Lãi trong quý								
- Trích lập các quỹ ĐTPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này</b>	<b>54,674,320,000</b>	<b>3,816,120,000</b>	-	-	-	<b>6,929,018,235</b>	<b>5,486,906,464</b>	<b>70,906,364,699</b>
- Tăng vốn trong quý này								
- Lãi trong quý này								
- Trích lập các quỹ ĐTPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>54,674,320,000</b>	<b>3,816,120,000</b>	-	-	-	<b>6,929,018,235</b>	<b>5,502,109,456</b>	<b>70,921,567,691</b>

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

**Cộng**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- + Vốn góp đầu quý
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp cuối quý
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 31/03/22

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/22

54,674,320,000

54,674,320,000

Quý I/2022

54,674,320,000

54,674,320,000

Quý I/2021

54,674,320,000

54,674,320,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

**BCTC****QUÝ I/2022**

VPDD: 7-9 Đường số 7, Phường An Lợi Đông, TP.Thủ Đức, TP.HCM

d- Cổ phiếu		
	<b>Ngày 31/03/22</b>	<b>Ngày 01/01/22</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>Ngày 31/03/22</b>	<b>Ngày 01/01/22</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	6,929,018,235	6,929,018,235
<b>29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>		
	<b>Ngày 31/03/21</b>	<b>Ngày 01/01/21</b>
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	566.97	573.57
<b>VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Quý I/2022</b>	<b>Quý I/2021</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>114,058,618,626</b>	<b>32,672,856,249</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	112,485,142,711	30,749,093,051
+ Doanh thu bán hàng hóa	60,080,037,390	4,117,835,914
+ Doanh thu bán thành phẩm	52,405,105,321	26,631,257,137
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,573,475,915	1,923,763,198
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Quý I/2022</b>	<b>Quý I/2021</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	59,164,262,784	3,492,023,995
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	43,416,625,074	22,194,267,611
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	697,037,955	305,495,605
<b>Cộng</b>	<b>103,277,925,813</b>	<b>25,991,787,211</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Quý I/2022</b>	<b>Quý I/2021</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66,182,356	66,086,821
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	39,850,434	66,086,821
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	25,060,780	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,271,142	
<b>Cộng</b>	<b>66,182,356</b>	<b>66,086,821</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Quý I/2022</b>	<b>Quý I/2021</b>
- Lãi tiền vay	1,213,432,241	823,946,631
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53,123,671	553,143,103
<b>Cộng</b>	<b>1,266,555,912</b>	<b>1,377,089,734</b>
<b>6- Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Quý I/2022</b>	<b>Quý I/2021</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6,363,636
- Tiền phạt thu được		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6,363,636</b>

	Năm nay Quý I/2022	Năm trước Quý I/2021
<b>7- Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	170,365,597	5,850
- Các khoản bị phạt	170,365,597	5,850
<b>Cộng</b>	<b>170,365,597</b>	<b>5,850</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,959,736,643	2,851,212,008
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,412,249,443	4,685,711,271
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87,185,499,992	19,899,147,454
- Chi phí nhân công	9,673,687,579	6,178,432,029
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,167,505,262	1,685,551,109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,219,899,674	1,894,334,723
- Chi phí khác bằng tiền	891,311,859	1,411,620,142
<b>Cộng</b>	<b>102,137,904,366</b>	<b>31,069,085,457</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

(\*) Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

(\*\*) Tại khoản 1, Khoản 2, Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.


- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý I/2022	Năm trước Quý I/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37,967,574	(2,426,034,368)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	170,365,597	30,337,079
+ Các khoản điều chỉnh tăng	170,365,597	30,337,079
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	208,333,171	(2,395,697,289)
Trong đó:		
+ Lợi nhuận chịu thuế 10% (Năng lượng sạch)	227,699,587	
+ Kết chuyển lỗ 2019		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	22,769,959	
Thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung		-
<b>Chi phí thuế TNDN bán điện phải nộp</b>	<b>22,769,959</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>22,769,959</b>	<b>-</b>

**1. So sánh với năm trước**

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

  
*Nguyễn Chi Diệu Hiền*

Kế toán trưởng

  
*Lưu Cẩm Sang*



*Nguyễn Chiệm Cường*

